

**CÔNG TY TNHH CAGOTECONS**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CAGOTECONS

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CAGOTECONS COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110473023

**3. Ngày thành lập:** 11/09/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 22 Ngõ 86 Đường Dương Lâm, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0942822236

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                             | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                 | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>Lắp đặt nhôm kính các loại, các loại cửa cuốn, cửa sắt, cửa inox, cửa kéo, cửa nhựa... | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                        | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                   | 4390     |
| 5.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                     | 4620     |
| 6.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                   | 4651     |
| 7.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                    | 4652     |
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                | 4653     |
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                       | 4659     |
| 10. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                          | 4661     |
| 11. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ bán buôn vàng)<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn sắt, thép                                       | 4662     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 12. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>- Bán buôn xi măng<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>- Bán buôn kính xây dựng<br>- Bán buôn sơn, vécni<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>- Bán buôn đồ ngũ kim<br>- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663        |
| 13. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ mặt hàng Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4669        |
| 14. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8230        |
| 15. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8292        |
| 16. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4723        |
| 17. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2511        |
| 18. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2591        |
| 19. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2592        |
| 20. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô                                                                                                      | 4932        |
| 21. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4933        |
| 22. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3319        |
| 23. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4101(Chính) |
| 24. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4102        |
| 25. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4211        |
| 26. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4212        |
| 27. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4221        |
| 28. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4222        |
| 29. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4223        |
| 30. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4229        |
| 31. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4291        |
| 32. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4292        |
| 33. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4293        |
| 34. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4299        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 35. | Phá dỡ<br>(không gồm hoạt động nổ mìn; rà phá bom, mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4311 |
| 36. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(không gồm hoạt động nổ mìn; rà phá bom, mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4312 |
| 37. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4321 |
| 38. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4741 |
| 39. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                              | 4752 |
| 40. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ vàng trang sức<br>- Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.900.000.000 VNĐ

Giới tính: *Nam*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 040087037208

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Xóm 7, Xã Khánh Sơn, Huyện Nam Đàn, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Xóm 7, Xã Khánh Sơn, Huyện Nam Đàn, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam*

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 040087037208

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: *Xóm 7, Xã Khánh Sơn, Huyện Nam Đàn, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Xóm 7, Xã Khánh Sơn, Huyện Nam Đàn, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội